



Số: 183.../CKĐA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

- Mã chứng khoán: CKD
- Địa chỉ: Km12+800, Quốc lộ 3, Tổ 6, Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 3883 3818 Fax: 024 3883 2718
- Email: [info@ckda.vn](mailto:info@ckda.vn) Website: [www.ckda.vn](http://www.ckda.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 sau kiểm toán.  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2024 tại đường dẫn: [www.ckda.vn](http://www.ckda.vn)

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC 2023

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TL. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHÁNH VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*Trần Thị Hồng Vân*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40
PHỤ LỤC	41 - 46

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

- |    |                      |              |
|----|----------------------|--------------|
| 1. | Ông Cao Trường Thụ   | Chủ tịch     |
| 2. | Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Chủ tịch |
| 3. | Ông Phạm Việt Thắng  | Thành viên   |
| 4. | Bà Đỗ Thị Hiếu       | Thành viên   |
| 5. | Ông Lã Quý Duẩn      | Thành viên   |

#### Ban Tổng Giám đốc

- |    |                       |  |
|----|-----------------------|--|
| 1. | Ông Lã Quý Duẩn       | Tổng Giám đốc  |
| 2. | Ông Phạm Việt Long    | Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 09/06/2023)  |
| 3. | Ông Nguyễn Minh Ngọc  | Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023)   |
| 4. | Ông Doãn Huy Phương   | Giám đốc Sản xuất Kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023 và miễn nhiệm từ ngày 01/10/2023) |
| 5. | Ông Nguyễn Tuấn Cường | Quyền Giám đốc Sản xuất Kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 01/10/2023)                            |
| 6. | Ông Thái Hồng Khanh   | Giám đốc sản xuất Nhôm   |
| 7. | Ông Nguyễn Việt Hùng  | Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán  |

#### Ban Kiểm soát

- |    |                     |            |
|----|---------------------|------------|
| 1. | Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban |
| 2. | Ông Hoàng Như Thái  | Thành viên |
| 3. | Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Đuan  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Số: 031205/2024/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp (từ trang 41 đến 46) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.



**Khúc Đình Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2023-072-01

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Nguyễn Huy Hùng**

**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>838.591.684.414</b>	<b>680.558.289.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>72.897.611.235</b>	<b>12.572.765.574</b>
1. Tiền	111		17.897.611.235	12.572.765.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>31.300.000.000</b>	<b>116.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	31.300.000.000	116.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>469.599.342.966</b>	<b>321.156.956.448</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	424.313.232.799	285.609.486.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.167.581.063	9.345.205.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	32.164.070.414	33.933.938.738
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	22.358.554.106	15.993.068.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(24.404.095.416)	(23.724.743.813)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.10</b>	<b>260.647.003.369</b>	<b>228.210.630.724</b>
1. Hàng tồn kho	141		268.755.111.223	234.817.251.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.108.107.854)	(6.606.620.942)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.147.726.844</b>	<b>2.317.936.415</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.649.782.873	2.242.674.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.497.943.971	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	-	75.261.550
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230.958.465.230</b>	<b>233.916.851.594</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.061.263.434</b>	<b>63.138.886.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	54.061.263.434	63.138.886.231
- Nguyên giá	222		380.930.209.387	392.599.949.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.868.945.953)	(329.461.063.251)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.695.541.245</b>	<b>1.279.692.630</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.695.541.245	1.279.692.630
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.253.337.143</b>	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.948.323.408</b>	<b>10.244.935.590</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.948.323.408	10.244.935.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.069.550.149.644</b>	<b>914.475.140.755</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>563.360.496.426</b>	<b>416.434.136.352</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>561.609.016.865</b>	<b>414.670.264.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	153.955.534.162	93.648.701.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.989.252.727	7.838.194.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	8.806.701.119	4.144.030.108
4. Phải trả người lao động	314		14.663.988.654	12.144.199.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.758.723.274	8.070.463.788
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	350.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.853.583.661	1.823.605.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	327.497.126.661	271.579.701.542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.340.985.929	3.222.020.346
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.393.120.678	11.849.348.610
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.751.479.561</b>	<b>1.763.872.083</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.751.479.561	1.763.872.083
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.189.653.218</b>	<b>498.041.004.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>506.189.653.218</b>	<b>498.041.004.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.397.349.106	86.159.834.339
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.952.817.123	101.041.683.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421		101.952.817.123	101.041.683.075
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.069.550.149.644</b>	<b>914.475.140.755</b>

  
Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

  
Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng

  
Lê Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.023.213.882.613	1.033.224.551.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		108.490.872	944.213.225
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.023.105.391.741	1.032.280.338.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	925.241.481.472	945.300.604.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.863.910.269	86.979.733.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.799.291.886	98.079.516.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.660.091.008	11.059.993.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.605.048.667	10.917.637.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.211.302.548	33.776.801.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.308.040.275	36.057.491.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.483.768.324	104.164.963.536
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.623.023.754	1.792.216.027
12. Chi phí khác	32	VI.8	691.029.052	995.542.978
13. Lợi nhuận khác	40		4.931.994.702	796.673.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.415.763.026	104.961.636.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.462.945.903	3.919.953.510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.952.817.123	101.041.683.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.960	2.933
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.960	2.933

Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	107.415.763.026	104.961.636.585
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.841.780.811	14.064.613.423
Các khoản dự phòng	03	1.287.411.576	(6.264.408.277)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.061.752)	89.549.954
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.010.524.065)	(97.651.223.234)
Chi phí lãi vay	06	17.605.048.667	10.917.637.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.125.418.263	26.117.806.340
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(153.579.406.240)	(42.306.564.362)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(33.937.859.557)	(46.211.546.619)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	83.458.486.273	21.170.176.599
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	889.504.174	2.269.844.671
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.709.853.337)	(10.769.021.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.553.263.467)	(4.348.887.886)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.560.396.240)	(10.423.500.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.867.370.131)	(64.501.692.664)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.180.006.629)	(3.535.595.989)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.302.491.699	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(145.000.000.000)	(116.128.484.540)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.769.868.324	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.973.149.740	96.004.244.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	168.865.503.134	16.340.164.186
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	687.941.917.673	555.840.183.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.024.492.554)	(519.280.611.778)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.604.774.213)	(83.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.687.349.094)	(47.140.427.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	60.310.783.909	(95.301.956.453)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.572.765.574	107.875.664.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.061.752	(942.379)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	72.897.611.235	12.572.765.574

Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập

Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng



Lê Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	Sản xuất đúc bi đạn, phụ tùng và Giàn không gian.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 589 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 687 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau::

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	522.748.000	570.110.000
Tiền gửi ngân hàng	17.374.863.235	12.002.655.574
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>72.897.611.235</b>	<b>12.572.765.574</b>

(\*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội với số tiền là 15 tỷ đồng, lãi suất 2,3%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh với số tiền là 10 tỷ đồng, lãi suất 2,3%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 3,55%/năm.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.300.000.000	31.300.000.000	116.300.000.000	116.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.300.000.000</b>	<b>31.300.000.000</b>	<b>116.300.000.000</b>	<b>116.300.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

(\*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 1,3 tỷ đồng, lãi suất 3,8%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hà Nội theo với số tiền 20 tỷ đồng, lãi suất 7,2%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh với số tiền 10 tỷ đồng, lãi suất 6%/năm.

**b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty CP Vinhomes	63.141.020.678	19.214.454.072
Công ty TNHH thương mại Hà Căn	51.310.601.639	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	43.035.960.028	-
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	25.499.784.609	-
Công ty TNHH An Gia Tiến (Tên trước đây là Công ty Cổ phần An Gia Tiến)	23.960.883.921	31.560.883.921
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	17.913.657.663	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	11.649.500.593	29.202.341.830
Công ty TNHH Một thành viên 27	8.257.205.000	7.114.492.930
Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh	7.275.833.132	1.012.394.631
Công ty TNHH MTV du lịch Mai Quyền	6.890.794.342	12.079.731.070
Phải thu các đối tượng khác	165.377.991.194	185.425.188.371
<b>Cộng</b>	<b>424.313.232.799</b>	<b>285.609.486.825</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>165.960.656</b>	<b>161.327.160</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	3.485.348.840	385.468.545
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty cổ phần Lexus Thăng Long	3.430.000.000	-
Công ty CP cơ khí xây dựng và TM Hoàng Thanh Sơn	1.026.271.033	-
Trả trước cho đối tượng khác	4.692.738.368	6.426.514.436
<b>Cộng</b>	<b>15.167.581.063</b>	<b>9.345.205.803</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	32.164.070.414	33.933.938.738
<b>Cộng</b>	<b>32.164.070.414</b>	<b>33.933.938.738</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>32.164.070.414</b>	<b>33.933.938.738</b>

(i) Gồm 02 hợp đồng cho vay:

i.1 Hợp đồng cho vay số 10-04/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 10/4/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển tiền đầu tiên cho Tổng Công ty Licogi – CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 7.164.070.414 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.2 Hợp đồng cho vay số 1912/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 19/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 19/12/2023 (ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển khoản đầu tiên cho bên Tổng Công ty Licogi – CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 25.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	43.414.603
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.365.468.861	8.630.586.235
Phải thu tạm ứng	13.494.037.757	5.549.776.259
Phải thu khác	1.484.047.488	1.769.291.798
<b>Cộng</b>	<b>22.358.554.106</b>	<b>15.993.068.895</b>
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>6.758.279.603</b>	<b>1.848.793.135</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.035.569.555	941.298.768
Chi phí bảo hiểm tài sản	28.073.360	24.719.583
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	42.909.794	627.590.754
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	514.424.412	605.232.431
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.805.752	43.833.329
<b>Cộng</b>	<b>2.649.782.873</b>	<b>2.242.674.865</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5.667.446.099	6.063.188.569
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.829.868.326	2.566.606.289
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.125.154.946	1.403.464.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	325.854.037	211.676.697
<b>Cộng</b>	<b>8.948.323.408</b>	<b>10.244.935.590</b>

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư Cơ sở hạ tầng Layout	5.361.271.205	-
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	2.353.703.722	753.970.916
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	980.566.318	525.721.714
<b>Cộng</b>	<b>8.695.541.245</b>	<b>1.279.692.630</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các khoản khác	14.592.724.284	2.096.228.523	(12.496.495.761)	28.321.661.570	16.504.517.412	(11.817.144.158)
<b>Cộng</b>	<b>29.242.206.770</b>	<b>4.838.111.354</b>	<b>(24.404.095.416)</b>	<b>42.971.144.056</b>	<b>19.246.400.243</b>	<b>(23.724.743.813)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.011.562.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.200.742.907	(5.838.544.178)	71.861.241.275	(5.390.378.949)
Công cụ, dụng cụ	4.451.723.595	-	5.562.848.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	185.838.155.836	(986.284.643)	121.120.080.253	(986.284.643)
Thành phẩm	27.622.686.414	(1.283.279.033)	31.891.578.516	(229.957.350)
Hàng gửi bán	641.802.471	-	1.369.940.713	-
<b>Cộng</b>	<b>268.755.111.223</b>	<b>(8.108.107.854)</b>	<b>234.817.251.666</b>	<b>(6.606.620.942)</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Các công trình</b>	<b>174.219.733.869</b>	<b>100.932.008.563</b>
GKG Mái kho than (Zone 5+8)/Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	65.021.130.674	-
Thi công nhôm kính, vách kính, vách ngăn WC Bước 2 Tòa S12.05 Lô B1 PK3 Vinhomes Grand Park - Hồ Đổng 3005/S12.05/2023/HĐXD/VH-NĐA	20.070.735.496	-
Thi công nhôm kính, vách kính, vách ngăn WC Tòa S11.02(34T) Lô B3.PK3 Vinhomes Grand Park - Hồ Đổng 3005/S11.02/2023/HĐXD/VH-NĐA	13.483.101.484	-
Thi công hệ nhôm kính, vách kính -HM: Đợt 4 PK4: Vịnh Tây Vinhomes Ocean Park( Đại An Hưng Yên) - Hồ Đổng 2606/2023/VHOPCP-NĐA	11.071.320.374	-
Thi công hệ nhôm, vách kính tòa F- Lô B4 PK4 Vinhomes Grand Park - Hồ Đổng 2702F/2023/HĐXD/VH-NĐA	10.325.717.845	-
Các công trình khác	54.247.727.996	100.932.008.563
<b>Lĩnh vực sản xuất</b>	<b>11.618.421.967</b>	<b>20.188.071.690</b>
<b>Cộng</b>	<b>185.838.155.836</b>	<b>121.120.080.253</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>100.127.838.149</b>	<b>265.955.207.824</b>	<b>23.612.714.242</b>	<b>1.762.652.319</b>	<b>1.141.536.948</b>	<b>392.599.949.482</b>
Mua trong năm	-	4.205.119.514	420.000.000	139.038.500	-	4.764.158.014
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.158.385.186)	(6.016.897.741)	(258.615.182)	-	(16.433.898.109)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.127.838.149</b>	<b>260.001.942.152</b>	<b>18.015.816.501</b>	<b>1.643.075.637</b>	<b>1.141.536.948</b>	<b>380.930.209.387</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>75.889.946.886</b>	<b>230.289.427.201</b>	<b>20.998.195.494</b>	<b>1.156.800.472</b>	<b>1.126.693.198</b>	<b>329.461.063.251</b>
Khấu hao trong năm	3.868.536.999	8.824.167.781	958.281.237	175.951.044	14.843.750	13.841.780.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.158.385.186)	(6.016.897.741)	(258.615.182)	-	(16.433.898.109)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>79.758.483.885</b>	<b>228.955.209.796</b>	<b>15.939.578.990</b>	<b>1.074.136.334</b>	<b>1.141.536.948</b>	<b>326.868.945.953</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>24.237.891.263</b>	<b>35.665.780.623</b>	<b>2.614.518.748</b>	<b>605.851.847</b>	<b>14.843.750</b>	<b>63.138.886.231</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>20.369.354.264</b>	<b>31.046.732.356</b>	<b>2.076.237.511</b>	<b>568.939.303</b>	<b>-</b>	<b>54.061.263.434</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 217.268.050.095 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 229.953.836.658 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.909.520.757 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.535.795.405 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Aluminum Hàn Việt	26.535.300.000	26.535.300.000	-	-
Công ty TNHH Thăng Lợi	12.612.829.944	12.612.829.944	3.764.283.710	3.764.283.710
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	11.747.838.958	11.747.838.958	7.143.394.503	7.143.394.503
Công ty TNHH Kin Long Việt Nam	10.571.425.364	10.571.425.364	4.059.186.409	4.059.186.409
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	9.071.333.846	9.071.333.846	-	-
Công ty TNHH Aluminum Việt Eco	6.738.986.100	6.738.986.100	-	-
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	6.155.013.864	6.155.013.864	1.304.806.900	1.304.806.900
Phải trả cho các đối tượng khác	70.522.806.086	70.522.806.086	77.377.029.562	77.377.029.562
<b>Cộng</b>	<b>153.955.534.162</b>	<b>153.955.534.162</b>	<b>93.648.701.084</b>	<b>93.648.701.084</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>285.287.670</b>	<b>285.287.670</b>	<b>639.501.966</b>	<b>639.501.966</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Vinhomes	15.165.726.653	15.165.726.653	3.018.132.867	3.018.132.867
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	2.274.376.104	2.274.376.104	-	-
Người mua trả tiền trước khác	4.549.149.970	4.549.149.970	4.820.061.269	4.820.061.269
<b>Cộng</b>	<b>21.989.252.727</b>	<b>21.989.252.727</b>	<b>7.838.194.136</b>	<b>7.838.194.136</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	75.261.550	75.261.550	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.261.550</b>	<b>75.261.550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	1.301.134.043	785.362.906	2.086.496.949	-
Thuế giá trị gia tăng xuất khẩu (Văn phòng Công ty)	-	3.040.410.326	3.040.410.326	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	2.389.190.113	15.591.767.622	13.142.194.726	4.838.763.009
Thuế GTGT vãng lai	-	90.013.000	90.013.000	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	31.797.341	31.797.341	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.705.952	5.462.945.903	2.553.263.467	3.363.388.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.473.975.830	2.869.426.108	604.549.722
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.838.783.334	2.838.783.334	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	442.004.916	442.004.916	-
<b>Cộng</b>	<b>4.144.030.108</b>	<b>31.762.061.178</b>	<b>27.099.390.167</b>	<b>8.806.701.119</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí lãi vay	456.599.068	561.403.738
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	11.136.929.539	5.623.681.736
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	395.099.000	580.450.000
Trích trước tiền điện	719.729.152	912.908.981
Chi phí phải trả khác	1.050.366.515	392.019.333
<b>Cộng</b>	<b>13.758.723.274</b>	<b>8.070.463.788</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	631.405.000	434.763.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	1.185.315.859
Cổ tức phải trả	6.095.225.787	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.952.874	203.526.424
<b>Cộng</b>	<b>6.853.583.661</b>	<b>1.823.605.283</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>6.095.225.787</b>	<b>-</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	761.866.575	564.658.928
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.579.119.354	2.657.361.418
<b>Cộng</b>	<b>2.340.985.929</b>	<b>3.222.020.346</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.751.479.561	1.763.872.083
<b>Cộng</b>	<b>1.751.479.561</b>	<b>1.763.872.083</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>269.170.830.539</b>	<b>269.170.830.539</b>	<b>687.941.917.673</b>	<b>629.615.621.551</b>	<b>327.497.126.661</b>	<b>327.497.126.661</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (i)	121.415.466.960	121.415.466.960	236.312.536.020	250.910.492.018	106.817.510.962	106.817.510.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	79.216.095.619	79.216.095.619	135.039.332.910	114.866.724.925	99.388.703.604	99.388.703.604
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (iii)	68.539.267.960	68.539.267.960	175.511.963.583	152.177.861.895	91.873.369.648	91.873.369.648
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	-	-	105.866.220.900	76.448.678.453	29.417.542.447	29.417.542.447
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	-	-	35.211.864.260	35.211.864.260	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>			-	-
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số V.18b)</i>	<i>2.408.871.003</i>	<i>2.408.871.003</i>			-	-
<b>Cộng</b>	<b>271.579.701.542</b>	<b>271.579.701.542</b>			<b>327.497.126.661</b>	<b>327.497.126.661</b>

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
  - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
  - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VBCD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 19 tháng 04 năm 2023 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
  - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2024;
  - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 09 năm 2023 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20 tháng 09 năm 2024;
  - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;
  - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Vay dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>	-	<b>2.408.871.003</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (v)	2.408.871.003	2.408.871.003	-	2.408.871.003	-	-
<b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.408.871.003</b>	<b>2.408.871.003</b>			-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			<b>-</b>	<b>-</b>

(v) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>71.034.803.278</b>	<b>839.486.989</b>	<b>109.805.590.068</b>	<b>491.679.880.335</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.041.683.075	101.041.683.075
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.980.559.007)	(10.980.559.007)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	15.125.031.061	-	(15.125.031.061)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>86.159.834.339</b>	<b>839.486.989</b>	<b>101.041.683.075</b>	<b>498.041.004.403</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.952.817.123	101.952.817.123
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.237.514.767	-	(7.237.514.767)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>93.397.349.106</b>	<b>839.486.989</b>	<b>101.952.817.123</b>	<b>506.189.653.218</b>

*Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28 tháng 04 năm 2023, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:*

Chỉ tiêu	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	7.237.514.767
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.104.168.308
Chia cổ tức 27%	83.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>101.041.683.075</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
USD	71.465,71	27.783,77
<b>Cộng</b>	<b>71.465,71</b>	<b>27.783,77</b>

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:**

	<b>Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND</b>	<b>Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND</b>	<b>Loại trừ VND</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	633.745.997.344	389.359.394.397	-	1.023.105.391.741
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>633.745.997.344</b>	<b>389.359.394.397</b>	<b>-</b>	<b>1.023.105.391.741</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	592.478.395.244	332.763.086.228	-	925.241.481.472
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>41.267.602.100</b>	<b>56.596.308.169</b>	<b>-</b>	<b>97.863.910.269</b>
Chi phí không phân bổ				<b>69.519.342.823</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>28.344.567.446</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				91.799.291.886
Chi phí tài chính				17.660.091.008
Lợi nhuận/(lỗ) khác				4.931.994.702
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>107.415.763.026</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.462.945.903
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>101.952.817.123</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	758.600.014.243	273.680.323.873	-	1.032.280.338.116
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>758.600.014.243</b>	<b>273.680.323.873</b>	<b>-</b>	<b>1.032.280.338.116</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	718.321.630.515	226.978.974.248	-	945.300.604.763
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>40.278.383.728</b>	<b>46.701.349.625</b>	<b>-</b>	<b>86.979.733.353</b>
Chi phí không phân bổ				69.834.293.022
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				<b>17.145.440.331</b>
Doanh thu hoạt động tài chính				98.079.516.920
Chi phí tài chính				11.059.993.715
Lợi nhuận/(lỗ) khác				796.673.049
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>104.961.636.585</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.919.953.510
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>101.041.683.075</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.023.213.882.613</b>	<b>1.033.224.551.341</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	517.392.452.014	604.545.111.822
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	116.462.036.202	154.999.115.646
- Doanh thu công trình Giàn không gian	113.226.094.180	67.461.248.266
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	276.133.300.217	206.219.075.607
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>108.490.872</b>	<b>944.213.225</b>
- Chiết khấu thương mại	-	20.265.455
- Giảm giá hàng bán	108.490.872	613.016.551
- Hàng bán bị trả lại	-	310.931.219
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.023.105.391.741</b>	<b>1.032.280.338.116</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>1.980.514.386</b>	<b>1.938.844.440</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	479.672.986.687	571.060.072.598
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	111.303.921.645	147.671.543.316
Giá vốn công trình Giàn không gian	102.253.502.231	58.535.898.823
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	230.509.583.997	168.443.075.425
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.501.486.912	(409.985.399)
<b>Cộng</b>	<b>925.241.481.472</b>	<b>945.300.604.763</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.164.043.331	10.177.102.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.543.989.035	87.474.120.334
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.061.752	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.197.768	428.293.686
<b>Cộng</b>	<b>91.799.291.886</b>	<b>98.079.516.920</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>86.453.475.503</b>	<b>93.212.036.810</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	17.605.048.667	10.917.637.889
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.042.341	52.805.872
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	89.549.954
<b>Cộng</b>	<b>17.660.091.008</b>	<b>11.059.993.715</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	15.523.780.794	15.665.202.825
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.572.771.938	3.081.853.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.624.470	973.316.297
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	231.122.821	132.111.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.968.366.369	7.179.390.070
Chi phí khác bằng tiền	6.918.636.156	6.744.927.796
<b>Cộng</b>	<b>32.211.302.548</b>	<b>33.776.801.995</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	22.999.687.807	26.325.391.725
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.422.284.179	1.990.245.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.626.728	1.391.540.458
Thuế, phí, lệ phí	2.735.578.334	2.075.472.234
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	679.351.603	(4.783.992.453)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.871.427	453.945.169
Chi phí bằng tiền khác	7.824.640.197	8.604.888.804
<b>Cộng</b>	<b>37.308.040.275</b>	<b>36.057.491.027</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.302.491.699	-
Tiền phạt thu được	399.465.807	143.711.052
Dự phòng bảo hành công trình	684.661.628	1.482.204.825
Thu nhập khác	3.236.404.620	166.300.150
<b>Cộng</b>	<b>5.623.023.754</b>	<b>1.792.216.027</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt và chi phí khác	691.029.052	995.542.978
<b>Cộng</b>	<b>691.029.052</b>	<b>995.542.978</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>107.415.763.026</b>	<b>104.961.636.585</b>
Trong đó:		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>107.415.763.026</b>	<b>104.961.636.585</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Trừ:</b>	<b>81.543.989.035</b>	<b>89.027.689.089</b>
- Thu nhập được chia từ liên doanh	81.543.989.035	87.474.120.334
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất Công trình	-	1.213.636.893
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	-	339.931.862
<b>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</b>	<b>931.447.626</b>	<b>2.834.582.266</b>
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	683.356.000	559.131.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	-	130.863.597
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ	136.250.000	456.875.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	89.549.954
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác văn phòng	88.756.809	84.469.326
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác Nhà máy Nhôm	23.084.817	24.098.871
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Văn phòng	-	316.114.503
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Nhà máy Nhôm	-	187.195.372
- Trích lập dự phòng tổn thất công trình	-	986.284.643
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>26.803.221.617</b>	<b>18.768.529.762</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>5.360.644.323</b>	<b>3.753.705.952</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>5.360.644.323</b>	<b>3.753.705.952</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.360.644.323	3.753.705.952
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	102.301.580	166.247.558
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.462.945.903</b>	<b>3.919.953.510</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	453.705.952	882.640.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.553.263.467)	(4.348.887.886)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.363.388.388</b>	<b>453.705.952</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (ii)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>101.952.817.123</b>	<b>101.041.683.075</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>(10.195.281.713)</i>	<i>(10.104.168.308)</i>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>91.757.535.410</b>	<b>90.937.514.767</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.960</b>	<b>2.933</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.960</b>	<b>2.933</b>

- (i) Công ty ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi để trừ khỏi lợi nhuận tính lãi trên cổ phiếu năm 2023 bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2022 nhân với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023.
- (ii) Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>101.041.683.075</b>	-	<b>101.041.683.075</b>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>101.041.683.075</b>	<b>(10.104.168.308)</b>	<b>90.937.514.767</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	-	31.000.000
<b>Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.259</b>	<b>(326)</b>	<b>2.933</b>

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.402.342.305	833.990.743.995
Chi phí nhân công	107.746.872.485	109.524.861.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.891.871.457	14.064.613.423
Dự phòng bảo hành sản phẩm	231.122.821	132.111.212
Dự phòng phải thu khó đòi	679.351.603	(4.783.992.453)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.501.486.912	(409.985.399)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.874.351.661	102.109.975.894
Chi phí khác bằng tiền	17.895.438.787	16.963.964.338
<b>Cộng</b>	<b>1.175.222.838.031</b>	<b>1.071.592.292.989</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng công ty Licogi - CTCP  
 Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20  
 Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh  
 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long  
 Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng chủ sở hữu  
 Cùng chủ sở hữu  
 Công ty liên kết  
 Điều hành Công ty

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Lãi cho vay</b>	<b>4.909.486.468</b>	<b>5.737.916.476</b>
Tổng công ty Licogi - CTCP	4.909.486.468	5.737.916.476
<b>Mua Hàng</b>	<b>10.337.000</b>	<b>965.664.765</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	10.337.000	965.664.765
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.980.514.386</b>	<b>1.938.844.440</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.980.514.386	1.938.844.440
<b>Lợi nhuận từ liên doanh</b>	<b>81.543.989.035</b>	<b>87.474.120.334</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	81.543.989.035	87.474.120.334

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>165.960.656</b>	<b>161.327.160</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	165.960.656	161.327.160
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>6.758.279.603</b>	<b>1.848.793.135</b>
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty Licogi - CTCP	6.224.471.603	1.314.985.135
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>32.164.070.414</b>	<b>33.933.938.738</b>
Tổng công ty Licogi - CTCP	32.164.070.414	33.933.938.738
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>285.287.670</b>	<b>639.501.966</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	354.214.296
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>6.095.225.787</b>	<b>-</b>
Tổng công ty Licogi - CTCP	6.095.225.787	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>4.085.490.000</b>	<b>3.446.104.000</b>
Ông Lã Quý Duẩn	967.707.000	684.892.000
Ông Nguyễn Đình Hóa	-	256.001.000
Ông Bùi Thanh Tuệ	-	216.184.000
Ông Nguyễn Bảo Linh	-	183.042.000
Ông Thái Hồng Khanh	615.241.000	517.905.000
Ông Phạm Viêt Long	662.314.000	508.668.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	571.839.000	497.645.000
Ông Doãn Huy Phương	447.996.000	266.554.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	626.904.000	315.213.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	193.489.000	-
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>474.008.000</b>	<b>936.596.000</b>
Ông Tô Dũng	-	242.765.000
Ông Phan Thanh Hải	-	52.945.000
Ông Phan Thế Vinh	-	184.024.000
Ông Trần Văn Hải	-	184.524.000
Ông Cao Trường Thụ	151.832.000	87.777.000
Ông Nguyễn Danh Quân	125.168.000	72.223.000
Bà Đỗ Thị Hiếu	98.504.000	56.169.000
Ông Phan Việt Thắng	98.504.000	56.169.000
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>	<b>268.848.000</b>	<b>265.848.000</b>
Ông Nguyễn Anh Dũng	98.504.000	97.504.000
Ông Hoàng Như Thái	85.172.000	84.172.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	85.172.000	84.172.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.828.346.000</b>	<b>4.648.548.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



Hoàng Thị Kim Liên  
Người lập



Nguyễn Việt Hùng  
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 03 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Văn Phòng</b>	<b>Nhà Máy Nhóm</b>	<b>Bù trừ Nội bộ</b>	<b>Toàn Công ty</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>775.837.013.581</b>	<b>235.223.634.006</b>	<b>(172.468.963.173)</b>	<b>838.591.684.414</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>69.019.749.379</b>	<b>3.877.861.856</b>	-	<b>72.897.611.235</b>
1. Tiền	111		14.019.749.379	3.877.861.856	-	17.897.611.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-	-	55.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>31.300.000.000</b>	-	-	<b>31.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	31.300.000.000	-	-	31.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>550.856.396.876</b>	<b>91.211.909.263</b>	<b>(172.468.963.173)</b>	<b>469.599.342.966</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	334.942.572.328	89.370.660.471	-	424.313.232.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.542.536.736	3.625.044.327	-	15.167.581.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		172.468.963.173	-	(172.468.963.173)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	32.164.070.414	-	-	32.164.070.414
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	15.186.572.059	7.171.982.047	-	22.358.554.106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(15.448.317.834)	(8.955.777.582)	-	(24.404.095.416)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.10</b>	<b>120.997.400.816</b>	<b>139.649.602.553</b>	-	<b>260.647.003.369</b>
1. Hàng tồn kho	141		123.607.711.263	145.147.399.960	-	268.755.111.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.610.310.447)	(5.497.797.407)	-	(8.108.107.854)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.663.466.510</b>	<b>484.260.334</b>	-	<b>4.147.726.844</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	<b>2.165.522.539</b>	<b>484.260.334</b>	-	2.649.782.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.497.943.971	-	-	1.497.943.971

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Văn Phòng</b>	<b>Nhà Máy Nhôm</b>	<b>Bù trừ Nội bộ</b>	<b>Toàn Công ty</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>221.387.074.102</b>	<b>32.883.367.990</b>	<b>(23.311.976.862)</b>	<b>230.958.465.230</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.311.976.862</b>	-	<b>(23.311.976.862)</b>	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.311.976.862	-	(23.311.976.862)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.749.286.572</b>	<b>23.311.976.862</b>	-	<b>54.061.263.434</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	30.749.286.572	23.311.976.862	-	54.061.263.434
- Nguyên giá	222		180.952.332.276	199.977.877.111	-	380.930.209.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.203.045.704)	(176.665.900.249)	-	(326.868.945.953)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.908.066.409</b>	<b>1.787.474.836</b>	-	<b>8.695.541.245</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.908.066.409	1.787.474.836	-	8.695.541.245
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159.253.337.143</b>	-	-	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.164.407.116</b>	<b>7.783.916.292</b>	-	<b>8.948.323.408</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.164.407.116	7.783.916.292	-	8.948.323.408
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>997.224.087.683</b>	<b>268.107.001.996</b>	<b>(195.780.940.035)</b>	<b>1.069.550.149.644</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>491.034.434.465</b>	<b>268.107.001.996</b>	<b>(195.780.940.035)</b>	<b>563.360.496.426</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>489.591.949.397</b>	<b>244.486.030.641</b>	<b>(172.468.963.173)</b>	<b>561.609.016.865</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	98.762.980.486	55.192.553.676	-	153.955.534.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.784.403.821	3.204.848.906	-	21.989.252.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	3.967.938.110	4.838.763.009	-	8.806.701.119
4. Phải trả người lao động	314		14.663.988.654	-	-	14.663.988.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.221.767.097	8.536.956.177	-	13.758.723.274
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	172.468.963.173	(172.468.963.173)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	-	-	350.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.845.722.787	7.860.874	-	6.853.583.661
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	327.497.126.661	-	-	327.497.126.661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.104.901.103	236.084.826	-	2.340.985.929
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.393.120.678	-	-	11.393.120.678
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.442.485.068</b>	<b>23.620.971.355</b>	<b>(23.311.976.862)</b>	<b>1.751.479.561</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	23.311.976.862	(23.311.976.862)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	-	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.442.485.068	308.994.493	-	1.751.479.561
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.189.653.218</b>	-	-	<b>506.189.653.218</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>506.189.653.218</b>	-	-	<b>506.189.653.218</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.397.349.106	-	-	93.397.349.106
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.952.817.123	-	-	101.952.817.123
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		101.952.817.123	-	-	101.952.817.123
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>997.224.087.683</b>	<b>268.107.001.996</b>	<b>(195.780.940.035)</b>	<b>1.069.550.149.644</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>726.297.584.076</b>	<b>661.031.137.165</b>	<b>(364.114.838.628)</b>	<b>1.023.213.882.613</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96.290.872	12.200.000	-	108.490.872
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	726.201.293.204	661.018.937.165	(364.114.838.628)	1.023.105.391.741
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>694.882.175.460</b>	<b>594.474.144.640</b>	<b>(364.114.838.628)</b>	<b>925.241.481.472</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>31.319.117.744</b>	<b>66.544.792.525</b>	-	<b>97.863.910.269</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.789.463.723	9.828.163	-	91.799.291.886
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.978.025.454	10.682.065.554	-	17.660.091.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.922.983.113	10.682.065.554	-	17.605.048.667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.391.582.935	22.819.719.613	-	32.211.302.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.061.313.557	22.246.726.718	-	37.308.040.275
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>91.677.659.521</b>	<b>10.806.108.803</b>	-	<b>102.483.768.324</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.862.536.849	760.486.905	-	5.623.023.754
12. Chi phí khác	32	VI.8	384.068.785	306.960.267	-	691.029.052
13. Lợi nhuận khác	40		4.478.468.064	453.526.638	-	4.931.994.702
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>96.156.127.585</b>	<b>11.259.635.441</b>	-	<b>107.415.763.026</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.462.945.903	-	-	5.462.945.903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>90.693.181.682</b>	<b>11.259.635.441</b>	-	<b>101.952.817.123</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>96.156.127.585</b>	<b>11.259.635.441</b>	-	<b>107.415.763.026</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.106.509.670	5.735.271.141	-	13.841.780.811
Các khoản dự phòng	03	(85.163.620)	1.372.575.196	-	1.287.411.576
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.061.752)	-	-	(14.061.752)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.000.695.902)	(9.828.163)	-	(93.010.524.065)
Chi phí lãi vay	06	6.922.983.113	10.682.065.554	-	17.605.048.667
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>18.085.699.094</b>	<b>29.039.719.169</b>	-	<b>47.125.418.263</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(103.115.267.996)	(32.624.508.145)	(17.839.630.099)	(153.579.406.240)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(56.017.913.865)	22.080.054.308	-	(33.937.859.557)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	70.681.192.665	(5.062.336.491)	17.839.630.099	83.458.486.273
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(614.170.897)	1.503.675.071	-	889.504.174
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.772.293.642)	(10.937.559.695)	-	(17.709.853.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.553.263.467)	-	-	(2.553.263.467)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.560.396.240)	-	-	(10.560.396.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(90.866.414.348)</b>	<b>3.999.044.217</b>	-	<b>(86.867.370.131)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Văn Phòng</b>	<b>Nhà Máy Nhôm</b>	<b>Bù trừ Nội bộ</b>	<b>Toàn Công ty</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.100.130.471)	(2.079.876.158)	-	(12.180.006.629)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.302.491.699	-	-	1.302.491.699
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(145.000.000.000)	-	-	(145.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.769.868.324	-	-	231.769.868.324
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.963.321.577	9.828.163	-	92.973.149.740
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>170.935.551.129</b>	<b>(2.070.047.995)</b>	-	<b>168.865.503.134</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	687.941.917.673	-	-	687.941.917.673
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.024.492.554)	-	-	(632.024.492.554)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.604.774.213)	-	-	(77.604.774.213)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.687.349.094)</b>	-	-	<b>(21.687.349.094)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>58.381.787.687</b>	<b>1.928.996.222</b>	-	<b>60.310.783.909</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>10.623.899.940</b>	<b>1.948.865.634</b>	-	<b>12.572.765.574</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.061.752	-	-	14.061.752
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>69.019.749.379</b>	<b>3.877.861.856</b>	-	<b>72.897.611.235,0</b>